

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		469.707.117.139	436.263.425.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	106.063.295.939	101.890.778.581
1. Tiền	111		30.999.950.655	24.827.577.539
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.063.345.284	77.063.201.042
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.497.351.867	39.562.588.005
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(V.2)	35.497.351.867	39.562.588.005
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	175.467.533.229	171.268.241.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		158.119.402.921	145.695.765.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.152.190.306	31.095.074.027
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		22.210.755.502	15.857.586.370
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26.014.815.500)	(21.380.184.440)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.5)	150.727.089.129	119.774.778.235
1. Hàng tồn kho	141		151.094.529.711	120.589.766.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(367.440.582)	(814.988.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.951.846.975	3.767.039.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.9)	417.926.641	105.525.657
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(V.14)	1.512.454.838	3.261.961.610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.14)	21.465.496	399.552.272
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.168.702.159	257.262.966.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	(V.3)	129.010.000	129.010.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		129.010.000	129.010.000
II. Tài sản cố định	220		151.473.102.175	99.806.409.805
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.7)	149.384.484.745	97.660.353.829
- Nguyên giá	222		340.749.609.558	278.171.300.063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191.365.124.813)	(180.510.946.234)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.8)	2.088.617.430	2.146.055.976
- Nguyên giá	228		2.821.818.560	2.821.818.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(733.201.130)	(675.762.584)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.542.185.828	88.196.355.422
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.6)	89.542.185.828	88.196.355.422
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.927.770.277	54.389.669.230
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	287.215.277	289.669.230
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(V.2)	28.640.555.000	54.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.096.633.879	14.741.522.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.9)	6.427.085.887	5.486.899.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.10)	8.669.547.992	9.254.622.704
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		754.875.819.298	693.526.392.544

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		472.922.919.369	417.887.125.299
I. Nợ ngắn hạn	310		406.529.433.027	362.120.902.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.12)	119.744.233.719	115.742.514.949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.13)	40.172.839.785	56.007.704.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.14)	14.545.600.811	10.292.345.468
4. Phải trả người lao động	314		8.193.302.819	10.080.141.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.15)	46.581.494.339	61.818.841.427
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.17)	37.039.626.800	11.967.330.621
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.16)	4.553.502.823	2.603.716.048
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.11)	117.976.703.999	85.130.339.354
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.18)	5.472.708.004	3.439.033.873
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.19)	12.249.419.928	5.038.935.268
II. Nợ dài hạn	330		66.393.486.342	55.766.222.498
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.11)	66.393.486.342	55.766.222.498
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.952.899.929	275.639.267.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.20)	281.952.899.929	275.639.267.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.070.000	119.999.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.070.000	119.999.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.990.117.493	36.355.278.439
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.414.316.432	108.247.712.931
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.642.845.784	21.899.322.390
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		52.771.470.648	86.348.390.541
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.848.466.004	5.336.275.875
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		754.875.819.298	693.526.392.544

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Mỹ Tho, ngày 25 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	252.267.372.307	246.747.488.892	423.590.645.373	380.853.663.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	84.600.000	-	84.600.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		252.267.372.307	246.662.888.892	423.590.645.373	380.769.063.412
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	195.611.801.703	195.002.429.931	308.709.975.164	294.020.660.451
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.655.570.604	51.660.458.961	114.880.670.209	86.748.402.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	3.417.046.466	1.055.517.107	4.852.981.661	2.011.615.481
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	1.818.618.867	1.406.905.904	2.933.409.961	2.563.681.350
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.818.618.867	1.406.905.904	2.933.409.961	2.563.681.350
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		16.946.380	21.134.228	14.912.066	2.981.859
9. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	17.582.715.062	16.845.271.977	31.871.103.605	29.757.927.500
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	7.683.915.201	7.284.802.555	19.749.023.061	14.063.190.249
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.004.314.320	27.200.129.860	65.195.027.309	42.378.201.202
12. Thu nhập khác	31	(VI.7)	222.018.194	460.773.675	334.943.341	1.074.339.532
13. Chi phí khác	32	(VI.8)	713.877.348	682.000.226	1.343.144.538	1.690.203.907
14. Lợi nhuận khác	40		(491.859.154)	(221.226.551)	(1.008.201.197)	(615.864.375)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.512.455.166	26.978.903.309	64.186.826.112	41.762.336.827
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	4.168.618.600	3.139.605.360	11.311.579.989	5.276.891.339
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	909.886.316	(419.096.574)	591.585.345	(634.085.792)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.433.950.250	24.258.394.523	52.283.660.777	37.119.531.280
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.704.053.783	24.456.052.624	52.771.470.648	37.441.843.406
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(270.103.533)	(197.658.101)	(487.809.871)	(322.312.126)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.170	2.299	4.134	3.521
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.170	2.299	4.134	3.521

Người lập biểu


LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng


LÊ MỸ PHƯỢNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.186.826.112	41.762.336.827
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.538.170.372	9.712.146.463
- Các khoản dự phòng	03		7.440.567.691	1.101.153.169
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.735.255)	(673.187)
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(6.794.074.876)	(2.114.458.022)
- Chi phí lãi vay	06		3.103.534.187	2.563.681.350
- Các khoản điều chỉnh khác	07		190.098.212	(22.000)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.658.386.443	53.024.164.600
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.661.756.073)	23.684.814.904
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.638.597.268)	15.283.306.044
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		27.283.944.691	91.784.592.580
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.140.185.017)	(291.345.273)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.982.297.782)	(2.651.356.373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.038.690.498)	(5.901.864.859)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	22.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.637.400.000)	(5.557.017.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.843.404.496	169.375.316.623
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.016.498.086)	(44.649.894.955)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	100.558.114
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.734.901.154)	(53.502.264.686)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.259.582.292	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.340.287.066	2.013.899.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.151.529.882)	(96.037.701.619)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		269.226.522.823	264.806.110.078
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(225.752.894.334)	(322.445.964.405)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.999.721.000)	(3.147.477.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.473.907.489	(60.787.331.327)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.165.782.103	12.550.283.677
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101.890.778.581	82.141.015.819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.735.255	673.187
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		106.063.295.939	94.691.972.683

Người lập biểu

LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng

LÊ MỸ PHƯỢNG

Mỹ Tho, ngày 25 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc

TRẦN HOÀNG HUÂN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 119.999.070.000 đồng.

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp thi công Cơ giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại Lô 1 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 5 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây:

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 09 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) - Địa chỉ: Lô 1-6 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 9 năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (gọi tắt là “TICCO An Giang”) - Địa chỉ: Số 3, Lê Lợi, phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5203000091 đăng ký lần đầu ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/09/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1600943512 đăng ký lại lần 1 ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TICCO An Giang là 75,42%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Công trình TICCO (gọi tắt là “Cơ khí Công trình TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201534099 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Cơ khí Công trình TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thủy lợi TICCO (gọi tắt là “Xây dựng Thủy lợi TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201534074 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng Thủy lợi TICCO là 100%.

Công ty TNHH MTV Cọc TICCO (gọi tắt là TICCO Pipe) – địa chỉ: ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang là công ty con của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201537131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty Bê tông TICCO tại TICCO Pipe là 100%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

6. Nhân viên:

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 456 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý II năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

6. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phân ảnh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

1200
CÔNG
CỔ
TƯ
TIỀN
HO-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

9. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

10. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

11. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

268
IG T
PH
XÂY
GIAN
T. T

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

13. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

14. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng (QSD) đất

Thời gian khấu hao

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047)

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

17. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

19. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

20. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Phân phối lợi nhuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

24. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

25. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

28. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Tiền mặt tại quỹ	453.218.349	511.211.225
Tiền gửi ngân hàng	30.546.732.306	24.316.366.314
+ Tiền gửi VND	30.448.320.456	24.224.695.390

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Tiền gửi USD	8.596.112 (1.1)	8.607.463
+ Tiền gửi EUR	89.815.738 (1.2)	83.063.461
Các khoản tương đương tiền	75.063.345.284 (1.3)	77.063.201.042
Cộng	106.063.295.939	101.890.778.581

(1.1) Tương đương 378.35 USD.

(1.2) Tương đương 3.473,75 EUR.

(1.3) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 2.240.952.344 VND, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/433488/HĐBL ngày 17 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

2. Các khoản đầu tư tài chính

(2.1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Ngắn hạn	35.497.351.867	39.562.588.005
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	35.497.351.867	39.562.588.005
Dài hạn	28.640.555.000	54.100.000.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	28.640.555.000	54.100.000.000
Cộng	64.137.906.867	93.662.588.005

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 8.773.318.698 VND (ngắn hạn: 2.224.522.031 VND và dài hạn: 6.548.796.667 VND), đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/433488/HĐTD và Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/433488/HĐBL ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	32.452.305	52.389.749
Lợi nhuận được chia	(7.800.000)	(23.400.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	12.425.211	10.541.720
Quỹ đầu tư phát triển	7.678.000	7.678.000
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	(17.540.239)	(17.540.239)
Cộng	287.215.277	289.669.230

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/6/2017 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Tổng tài sản	1.680.994.278	1.895.045.655
Tổng nợ phải trả	118.216.696	241.998.312
Tài sản thuần	1.562.777.582	1.653.047.343
Phần sở hữu Công ty trong tài sản của công ty liên kết	312.555.516	330.609.469
Lợi nhuận được chia	(7.800.000)	(23.400.000)
Lãi chưa thực hiện trong các giao dịch nội bộ	(17.540.239)	(17.540.239)
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	287.215.277	289.669.230
	6 tháng 2017	6 tháng 2016
Doanh thu thuần	901.203.727	717.487.002
Lợi nhuận thuần	162.261.526	24.758.753
Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết	32.452.305	4.951.751

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	158.119.402.921 (3.1)	145.695.765.377
Trả trước cho người bán ngắn hạn	21.152.190.306 (3.2)	31.095.074.027
Các khoản phải thu khác	22.210.755.502 (3.3)	15.857.586.370
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(26.014.815.500)	(21.380.184.440)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	175.467.533.229	171.268.241.334
Phải thu dài hạn khác	129.010.000 (3.4)	129.010.000
Cộng các khoản phải thu dài hạn	129.010.000	129.010.000

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	2.512.865.075	2.112.348.174
Phải thu khách hàng bán bê tông	102.981.411.086	86.748.446.650
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	47.004.128.450	52.401.676.743

2005
CÔNG
CỔ
TƯ
TIỀN
GIANG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	1.069.910.540	1.855.564.140
Phải thu khách hàng thi công cơ giới	219.174.100	369.700.000
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.331.913.670	2.208.029.670
Cộng	158.119.402.921	145.695.765.377
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(25.349.743.147)	(20.715.112.087)
Phải thu ngắn hạn khách hàng thuần	132.769.659.774	124.980.653.290

(*) Chi tiết các khoản phải thu chiếm trên 10% tổng phải thu khách hàng của từng lĩnh vực:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Bán vật liệu xây dựng		
Công ty TNHH Nam Sông Tiền	1.506.646.000	1.490.457.000
Công ty TNHH XD TM Nghĩa Cường	-	211.664.499
Bán bê tông		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Toàn Lộc	11.123.579.850	9.400.033.350
Công ty Cổ phần AZB	12.548.365.592	2.343.789.547
Thi công công trình xây dựng		
BQL Các dự án đầu tư và xây dựng CT Giao thông Tiền Giang	2.244.222.000	8.385.427.595
BQL dự án RETA- Sờ NN và PTNT Tiền Giang	5.884.512.835	2.388.140.300
Sờ Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh	4.832.397.813	13.467.053.813
Gia công cơ khí		
Ban QLĐT & XD Thủy Lợi 10	131.000.000	131.000.000
Trung tâm QLKTCTTL Long An	153.770.000	324.575.000
Công ty cổ phần cơ khí & XL 276	184.284.000	184.284.000
Công ty CP Xây dựng TM Thới Bình	70.306.000	435.659.000
DNTN Văn Sáu	254.142.000	254.142.000
Cty TNHHMTV tại Miền Trung & Tây Nguyên	276.408.540	276.408.540
Thi công cơ giới		
Công ty Cổ phần 6.3	173.065.000	369.700.000

(3.2) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Trả trước cho người bán kinh doanh vật liệu xây dựng	253.198.741	2.178.089
Trả trước cho người bán bê tông	8.010.438.053	28.867.862.783
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	11.791.007.012	1.242.720.998
Trả trước cho người bán sửa chữa, gia công cơ khí	7.700.000	3.785.657

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.089.846.500	978.526.500
Cộng	21.152.190.306	31.095.074.027
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(399.403.500)	(399.403.500)
Trả trước người bán ngắn hạn thuần	20.752.786.806	30.695.670.527

(*) Chi tiết các khoản trả trước chiếm trên 10% tổng trả trước người bán từng lĩnh vực:

	30/6/2017	31/12/2016
Kinh doanh vật liệu xây dựng		
Công ty TNHH MTV Phú Phú Quang	195.908.741	-
Kinh doanh Bê tông		
Putzmeister south East Asia CT Pte Ltd	-	9.856.235.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Máy Trí Việt	-	2.843.500.000
Công ty Jiangsu Tang Chen Machinery Equipment Manufacturing Co	-	12.391.653.813
Công ty TNHH Cơ khí Nam Việt	2.203.804.000	709.500.000
Công ty Changzhou V-fast international trade Co	1.172.391.040	748.935.000
Ngô Thị Nga Á	1.100.000.000	
Công ty TNHH Năng lượng Thế Kỳ	1.006.285.000	1.006.285.000
Thi công công trình xây dựng		
Cty TNHH TM & DV Giang Hoàng Nam	-	258.000.000
Cty TNHH TMDV Thụy Hưng	-	375.000.000
Công ty TNHH Kiến Minh	6.500.000.000	-
DNTN Thanh Hiếu	2.547.597.012	
Cty CP Xây Dựng TM Thới Bình	2.163.395.000	-
Kinh doanh Bất động sản		
Cty TNHH MTV Cấp Nước Tiền Giang	-	376.600.000
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất TX. Gò Công	300.000.000	-
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Huyện Gò Công Đông	288.000.000	138.000.000
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Bến Tre	173.820.000	

(3.3) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/6/2017	31/12/2016
Sở Tài chính tỉnh An Giang	255.168.853	255.168.853
Ký quỹ, ký cược	36.900.000	36.900.000
Tạm ứng nhân viên	16.351.811.116	12.901.892.825
Tạm ứng kinh phí bồi thường các dự án	4.395.270.000	-
Phải thu khác	1.171.605.533	2.663.624.692



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng	22.210.755.502	15.857.586.370
Dự phòng phải thu khác	(265.668.853)	(265.668.853)
Phải thu khác thuần	21.945.086.649	15.591.917.517

(3.4) Ký quỹ ký cược



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nợ xấu

	Số dư 30/6/2017			Số dư 31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	41.580.092.121	15.565.276.621	26.014.815.500	27.041.989.263	5.661.804.823	21.380.184.440
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>40.915.019.768</i>	<i>15.565.276.621</i>	<i>25.349.743.147</i>	<i>26.376.916.910</i>	<i>5.661.804.823</i>	<i>20.715.112.087</i>
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	613.012.975	228.941.150	384.071.825	375.423.175	38.042.837	337.380.338
Phải thu khách hàng bán bê tông	27.826.204.718	10.912.536.565	16.913.668.153	20.764.870.473	5.061.672.165	15.703.198.308
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	10.467.018.865	4.423.798.906	6.043.219.959	3.207.840.052	562.089.821	2.645.750.231
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	276.408.540	-	276.408.540	276.408.540	-	276.408.540
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.732.374.670	-	1.732.374.670	1.752.374.670	-	1.752.374.670
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>399.403.500</i>	-	<i>399.403.500</i>	<i>399.403.500</i>	-	<i>399.403.500</i>
Trả trước cho người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	115.496.500	-	115.496.500	115.496.500	-	115.496.500
Trả trước cho người bán vật liệu xây dựng	-	-	-	-	-	-
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	283.907.000	-	283.907.000	283.907.000	-	283.907.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>265.668.853</i>	-	<i>265.668.853</i>	<i>265.668.853</i>	-	<i>265.668.853</i>
Phải thu khác thi công công trình xây dựng	255.168.853	-	255.168.853	255.168.853	-	255.168.853
Phải thu khác hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	10.500.000	-	10.500.000	10.500.000	-	10.500.000
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-	-	-
Cộng	41.580.092.121	15.565.276.621	26.014.815.500	27.041.989.263	5.661.804.823	21.380.184.440

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	33.144.672.999		16.710.523.963	
Công cụ, dụng cụ	311.775.595		303.139.231	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	83.380.820.695	(367.440.582)	70.613.335.392	(814.988.582)
Thành phẩm	15.947.656.261		15.573.332.256	
Thành phẩm Bất động sản (**)	16.111.180.660		16.370.005.556	
Hàng hóa	2.198.423.501		1.019.430.419	
Cộng	151.094.529.711	(367.440.582)	120.589.766.817	(814.988.582)

(*) Bao gồm :

	30/6/2017	31/12/2016
Các dự án kinh doanh bất động sản	68.637.267.580	59.065.351.459
Các công trình xây dựng và cơ khí	14.743.553.115	11.547.983.933

(**) Thành phẩm bất động sản của Công ty là đất nền thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Mua sắm	11.638.375.470	968.181.818
Xây dựng cơ bản	77.773.597.095	86.770.330.051
Sửa chữa	130.213.263	457.843.553
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89.542.185.828	88.196.355.422

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	40.912.170.788	161.931.112.176	72.254.154.541	1.515.501.587	1.558.360.971	278.171.300.063
Mua sắm trong kỳ	-	52.741.229.168	9.763.553.955	73.526.372	-	62.578.309.495
Số cuối kỳ	40.912.170.788	214.672.341.344	82.017.708.496	1.589.027.959	1.558.360.971	340.749.609.558
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	14.152.842.878	128.611.192.232	36.057.708.438	1.169.716.171	519.486.515	180.510.946.234
Khấu hao tăng trong kỳ	1.016.388.227	6.673.203.806	3.006.744.000	46.193.042	111.649.504	10.854.178.579
Số cuối kỳ	15.169.231.105	135.284.396.038	39.064.452.438	1.215.909.213	631.136.019	191.365.124.813
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	26.759.327.910	33.319.919.944	36.196.446.103	345.785.416	1.038.874.456	97.660.353.829
Số cuối kỳ	25.742.939.683	79.387.945.306	42.953.256.058	373.118.746	927.224.952	149.384.484.745

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	2.090.492.222	-	-	2.090.492.222
Phần mềm máy tính	350.263.800	-	-	350.263.800
Cộng	2.821.818.560	-	-	2.821.818.560
Giá trị hao mòn lũy kế				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	500.630.684	28.249.896	-	528.880.580
Phần mềm máy tính	175.131.900	29.188.650	-	204.320.550
Cộng	675.762.584	28.719.273	-	733.201.130
Giá trị còn lại				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964			141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574			239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1.589.861.538			1.561.611.642
Phần mềm máy tính	175.131.900			145.943.250
Cộng	2.146.055.976			2.088.617.430

9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	57.672.739
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.781.352	47.852.918
Chi phí khác	405.145.289	-
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	417.926.641	105.525.657
Trợ cấp mất việc	123.163.913	369.491.747
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	691.355.861	517.704.204



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí công cụ, dụng cụ	5.225.859.466	4.599.703.738
	386.706.647	-
Cộng chi phí trả trước dài hạn	6.427.085.887	5.486.899.689

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước và dự phòng	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.223.466.903	1.324.630.868	3.347.238.128	386.240.144	2.973.046.661	9.254.622.704
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(61.931.153)	-	(546.290.766)	(144.449.610)	167.596.817	(585.074.712)
Số dư tại ngày 30/6/2017	1.161.535.750	1.324.630.868	2.800.947.362	241.790.534	3.140.643.478	8.669.547.992

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Vay ngắn hạn	87.507.766.839 (11.1)	51.126.112.357
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.468.937.160 (11.2)	34.004.226.997
Cộng vay và nợ ngắn hạn	117.976.703.999	85.130.339.354
Vay dài hạn	66.393.486.342 (11.3)	55.766.222.498
Tổng cộng	184.370.190.341	140.896.561.852

(11.1) Vay ngắn hạn các đối tượng sau:

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2136723/HĐTD ngày 22/7/2016:
- + Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể (lãi suất áp dụng từ 6%/năm - 6.8%/năm)
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO để đảm bảo cho các khoản vay này.
- + **Số dư tại ngày 30/6/2017: 3.900.000.000 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2016/1678922/HĐTD ngày 05/9/2016:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- + Thời hạn rút vốn vay: 12 tháng;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể (lãi suất áp dụng từ 5%/năm – 6.8%/năm)
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO đã sử dụng toàn bộ các tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, toàn bộ số dư tiền ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để đảm bảo cho các khoản vay này.

+ **Số dư tại ngày 30/6/2017: 69.401.577.926 đồng.**

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/1678922/HĐBL ngày 05 tháng 9 năm 2016 với hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng kể từ ngày 5 tháng 9 năm 2016. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 10% số tiền bảo lãnh khi phát hành thư bảo đảm và 50% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh thanh toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang cho Công ty là 1.251.718.318 VND

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/433488/HĐTD ngày 17/10/2016:

- + Hạn mức tín dụng tối đa: 100.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn rút vốn vay: 12 tháng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình;
- + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; (lãi suất áp dụng từ 6%/năm – 8%/năm)
- + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, toàn bộ tài sản cố định hữu hình, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để thế chấp cho khoản vay này.

+ **Số dư tại ngày 30/6/2017: 14.206.188.913 đồng.**

- + Ngoài ra, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/433488/HĐBL ngày 17 tháng 10 năm 2016 với hạn mức bảo lãnh là 200.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2016. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 5%/ giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang cho Công ty là 39.366.426.310 VND

(11.3) Khoản vay trung và dài hạn của Ngân hàng và các cá nhân:

- + Khoản vay trung hạn, dài hạn của các Hợp đồng tín dụng:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 11.2)	Số phải trả sau 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 11.3)	Số dư 30/6/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2015/167 8922/HĐTĐ	22/12/2015	72 tháng	10,9	Dự án: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại xã Tân lập 1, huyện Tân phước, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay	17.550.000.000	38.108.524.662	55.658.524.662
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2016/16 78922/HĐ TD	03/11/2016	72 tháng	10,9	Dự án thiết bị thi công cọc bê tông	Tài sản hình thành từ vốn vay	494.000.000	1.729.000.000	2.223.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2017/16 78922/HĐ TD	02/6/2017	60 tháng	10,9	Dự án mua xe tải có gắn cầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	277.200.000	1.108.800.000	1.386.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2017/16 78922/HĐ TD	06/6/2017	60 tháng	10,9	Đầu tư dự án Cải tạo xưởng sản xuất cọc ống tại Nhà máy bê tông TICCO Mỹ tho	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	2385/15/TĐ/ XXVI	20/7/2015	60 tháng	7,5	Dự án: đầu tư thiết bị dự án nhà máy Bê tông Tân Phước giai đoạn 1 - đợt 1	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.723.701.160	7.757.715.680	11.481.416.840
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	01/2016/HĐ TD	25/02/2016	48 tháng	7,8	Bổ sung vốn thực hiện Dự án khu nhà ở thương mại	Quyền sử dụng đất Khu nhà ở	-	7.468.500.000	7.468.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (%) năm	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 11.2)	Số phải trả sau 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 11.3)	Số dư 30/6/2017
					xã Trung An	thương mại xã Trung An			
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	1453/17/TD/XXVI	28/4/2017	48 tháng	10,1	Dự án đầu tư thiết bị thi công cọc ván bê tông dự ứng lực	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	0282/15/TD/XXVI	10/02/2015	48 tháng	10,0; 10,5; 11,5	Bổ sung vốn thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An (Bao gồm chi phí bồi thường giải tỏa thực hiện dự án)	Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 9.610,6 m ² có giá trị 16.081.076.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0282/TC/XXVI ngày 10 tháng 02 năm 2015. Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại P.6, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 2.736,6 m ² có giá trị 8.620.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0717B/15/TC/XXVI ngày 22 tháng 09 năm 2015	8.424.036.000	5.616.696.000	14.040.732.000
Cộng							30.468.937.160	61.789.236.342	92.258.173.502

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Khoản vay dài hạn các cá nhân thuộc diện đền bù giải tỏa trong dự án Nguyễn Trãi nổi dài và khu dân cư hai bên đường với thời hạn vay là 15 tháng, lãi suất là 0%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hình thức vay: Tín chấp.

Chi tiết biến động các khoản vay trong kỳ:

	Số dư 30/6/2017		Trong kỳ		Số dư 31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	117.976.703.999	117.976.703.999	256.859.356.543	(224.012.991.898)	85.130.339.354	85.130.339.354
a.1) Vay ngắn hạn ngân hàng	87.507.766.839	87.507.766.839	238.500.885.527	(202.119.231.045)	51.126.112.357	51.126.112.357
a.1.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	87.507.766.839	87.507.766.839	238.067.287.963	(201.685.633.481)	51.126.112.357	51.126.112.357
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>14.206.188.913</i>	<i>14.206.188.913</i>	<i>22.232.756.640</i>	<i>(17.174.564.160)</i>	<i>9.147.996.433</i>	<i>9.147.996.433</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>69.401.577.926</i>	<i>69.401.577.926</i>	<i>208.111.362.002</i>	<i>(178.037.900.000)</i>	<i>39.328.115.924</i>	<i>39.328.115.924</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO</i>	<i>3.900.000.000</i>	<i>3.900.000.000</i>	<i>7.289.571.757</i>	<i>(6.039.571.757)</i>	<i>2.650.000.000</i>	<i>2.650.000.000</i>
a.1.2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	-	433.597.564	(433.597.564)	-	-
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>433.597.564</i>	<i>(433.597.564)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
a.2) Vay dài hạn đến hạn trả (11.3)	30.468.937.160	30.468.937.160	18.792.068.580	(22.327.358.417)	34.004.226.997	34.004.226.997
a.2.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	18.321.200.000	18.321.200.000	12.718.200.000	(17.300.489.837)	22.903.489.837	22.903.489.837
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>18.321.200.000</i>	<i>18.321.200.000</i>	<i>12.718.200.000</i>	<i>(17.300.489.837)</i>	<i>22.903.489.837</i>	<i>22.903.489.837</i>
a.2.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	12.147.737.160	12.147.737.160	6.073.868.580	(5.026.868.580)	11.100.737.160	11.100.737.160
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>8.424.036.000</i>	<i>8.424.036.000</i>	<i>4.212.018.000</i>	<i>(3.165.018.000)</i>	<i>7.377.036.000</i>	<i>7.377.036.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>3.723.701.160</i>	<i>3.723.701.160</i>	<i>1.861.850.580</i>	<i>(1.861.850.580)</i>	<i>3.723.701.160</i>	<i>3.723.701.160</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 30/6/2017		Trong kỳ		Số dư 31/12/2016	
b) Vay dài hạn (11.3)	66.393.486.342	66.393.486.342	31.592.832.424	(20.965.568.580)	55.766.222.498	55.766.222.498
b.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	40.946.324.662	40.946.324.662	26.988.582.424	(12.718.200.000)	26.675.942.238	26.675.942.238
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>40.946.324.662</i>	<i>40.946.324.662</i>	<i>26.988.582.424</i>	<i>(12.718.200.000)</i>	<i>26.675.942.238</i>	<i>26.675.942.238</i>
b.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	13.374.411.680	13.374.411.680	-	(6.073.868.580)	19.448.280.260	19.448.280.260
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>5.616.696.000</i>	<i>5.616.696.000</i>		<i>(4.212.018.000)</i>	<i>9.828.714.000</i>	<i>9.828.714.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>7.757.715.680</i>	<i>7.757.715.680</i>		<i>(1.861.850.580)</i>	<i>9.619.566.260</i>	<i>9.619.566.260</i>
b.3) Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	7.468.500.000	7.468.500.000	-	(2.173.500.000)	9.642.000.000	9.642.000.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>7.468.500.000</i>	<i>7.468.500.000</i>		<i>(2.173.500.000)</i>	<i>9.642.000.000</i>	<i>9.642.000.000</i>
b.4) Vay dài hạn cá nhân- của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	4.604.250.000	4.604.250.000	4.604.250.000	-	-	-
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>4.604.250.000</i>	<i>4.604.250.000</i>	<i>4.604.250.000</i>			
Cộng	184.370.190.341	184.370.190.341	288.452.188.967	(244.978.560.478)	140.896.561.852	140.896.561.852

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	3.125.525.482	2.624.081.321
Phải trả người bán bê tông	91.755.333.200	79.416.986.955
Phải trả người bán thi công công trình xây dựng	22.187.023.066	30.862.934.020
Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí	816.795.162	1.196.836.312
Phải trả người bán thi công cơ giới	337.584.882	291.054.198
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.364.018.227	1.210.478.843
Phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco	157.953.700	140.143.300
Cộng	119.744.233.719	115.742.514.949

(*) Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả từng lĩnh vực

	30/6/2017	31/12/2016
Kinh doanh vật liệu xây dựng		
Công ty TNHH Hòa Điền	-	833.225.000
DNTN Lê Thành Tài	2.359.796.632	650.850.145
DNTN vật liệu Xây dựng Minh Thiện	453.360.547	78.680.722
Cty TNHH MTV Phú Phú Quang	-	500.570.738
Kinh doanh Bê tông		
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	2.318.636.747	8.594.529.924
Công ty CP TM & DV Đức Toàn	37.377.105.600	31.135.468.364
Thi công công trình xây dựng		
Công ty Cổ Phần 6.3	4.209.282.052	5.976.049.659
Cty TNHH Nam Sông Tiền	3.603.285.600	6.267.491.100
Thi công cơ giới		
DNTN Nguyễn Trãi	218.530.288	168.580.298

13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	79.182.500	2.641.000
Người mua bê tông trả tiền trước	6.478.244.148	5.024.191.281
Khách hàng thi công công trình xây dựng trả tiền trước	9.896.149.137	12.726.771.719
Khách hàng thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	7.800.000
Người mua chuyển nhượng quyền sử dụng	23.711.464.000	38.246.300.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

đất trả tiền trước

Cộng

40.172.839.785

56.007.704.000

(*) Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả từng lĩnh vực

	30/6/2017	31/12/2016
Thi công công trình xây dựng		
Cty TNHH DV TM XD VT Vinh Phát	-	4.150.994.000
Sở NN và PTNT tỉnh Trà Vinh	-	4.039.266.500
Ban QLDA chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre	5.401.000.866	-
BQL DA 1 Sở NN & PT NT Cà Mau	770.550.102	2.743.709.102

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp và đã khấu trừ	Tại ngày 30/6/2017
Thuế GTGT hàng nội địa	2.234.523.532	55.299.332.747	56.069.218.170	1.464.638.109
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		688.188	688.188	-
Thuế nhập khẩu		625.625	625.625	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.661.961.712	11.311.579.989	8.038.690.498	10.934.851.203
Thuế thu nhập cá nhân	87.133.710	1.937.765.207	795.900.722	1.228.998.195
Tiền thuê đất	-	865.701.267	257.314.477	608.386.790
Thuế môn bài	-	21.000.000	21.000.000	-
Thuế, phí và các khoản khác	308.726.514	6.294.185	6.294.185	308.726.514
Cộng các khoản phải nộp Nhà nước	10.292.345.468	69.442.987.208	65.189.731.865	14.545.600.811
Thuế thu nhập cá nhân	399.552.272	678.967.442	300.880.666	21.465.496
Cộng các khoản phải thu Nhà nước	399.552.272	266.412.337	339.987.760	473.127.695
Thuế GTGT được khấu trừ	Tại ngày 01/01/2017	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	Tại ngày 30/6/2017
Thuế GTGT được khấu trừ	3.261.961.610	45.582.421.342	47.331.928.114	1.512.454.838

15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Phải trả gia công sản phẩm cơ khí	-	5.384.000
Giá vốn ước tính của các dự án Khu Dân cư	39.421.145.026	58.323.819.351
Chi phí thi công công trình xây dựng	6.350.250.050	2.937.974.487
Chi phí lãi vay phải trả	71.824.921	62.088.878

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Các chi phí phải trả khác	738.274.342	489.574.711
Cộng	46.581.494.339	61.818.841.427

16. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Hoán đổi nền đất dự án Khu dân cư đường Trương Định nổi dài	469.000.887	379.000.887
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Kinh phí công đoàn	104.101.023	89.678.173
BHXH, BHYT, BHTN	24.848.105	10.416.607
Phải trả về Cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Nhận ký quỹ, ký cược	-	30.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	66.688.731	66.688.732
Cổ tức	102.028.000	102.028.000
Các khoản phải trả khác	3.112.080.292	1.251.147.864
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	4.553.502.823	2.603.716.048

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Doanh thu chưa thực hiện thi công công trình	-	558.785.455
Doanh thu chưa thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất	37.039.626.800	11.408.545.166
Cộng	37.039.626.800	11.967.330.621

(**) Khu nhà ở thương mại xã Trung An

18. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	457.417.587	346.042.690
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	5.015.290.417	3.092.991.183
Cộng	5.472.708.004	3.439.033.873

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2017	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	Số dư 30/6/2017
Quỹ khen thưởng	1.077.059.531	2.590.451.716	2.232.400.000	-	1.435.111.247

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quỹ phúc lợi	2.061.601.517	2.590.451.716	405.000.000	-	4.247.053.233
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	39.078.855	-	-	10.194.480	28.884.375
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	1.861.195.365	4.677.175.708	-	-	6.538.371.073
Cộng	5.038.935.268	9.858.079.140	2.637.400.000	10.194.480	12.249.419.928

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	10.700.000.000	30.760.760.484	58.254.215.923
Tăng trong kỳ	19.999.070.000	5.000.000.000	-	86.348.390.541
Giảm trong kỳ	-	(9.999.070.000)	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	623.019.493
Trích lập quỹ	-	-	5.594.517.955	(16.830.436.026)
Chia cổ tức	-	-	-	(20.147.477.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	119.999.070.000	5.700.930.000	36.355.278.439	108.247.712.931
Điều chỉnh khác	-	-	-	(112.227.953)
Tăng trong kỳ	-	-	-	52.771.470.648
Trích lập quỹ	-	-	8.634.839.054	(18.492.918.194)
Chia cổ tức	-	-	-	(35.999.721.000)
Số dư tại ngày 30/6/2017	119.999.070.000	5.700.930.000	44.990.117.493	106.414.316.432

20.2 Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 119.999.070.000 đồng. Tại ngày 30/6/2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

20.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.907	11.999.907
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.907	11.999.907
+ Cổ phiếu phổ thông	11.999.907	11.999.907

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.907	11.999.907
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.999.907</i>	<i>11.999.907</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

20.4 Cổ tức

Thanh toán cổ tức trong kỳ

	6 tháng 2017	6 tháng 2016
Cổ tức đã chi	35.999.721.000	3.000.000.000

20.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	15.084.100.000	15.084.100.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	4.915.900.000	4.915.900.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	24,580%	24,580%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Tổng tài sản	27.844.731.901	28.131.295.299
Tổng nợ phải trả	8.119.082.459	6.421.025.050
Tài sản thuần	19.725.649.442	21.710.270.249
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	766.771.234	766.771.234
Lợi nhuận chưa phân phối	(1.041.121.792)	943.499.015
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn của cổ đông không kiểm soát	4.915.900.000	4.915.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	188.468.535	188.468.535
Lợi nhuận chưa phân phối	(255.902.531)	231.907.340
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	4.848.466.004	5.336.275.875

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
a) Tổng doanh thu	423.590.645.373	380.853.663.412
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	3.081.231.278	2.132.790.454
Doanh thu bán bê tông	290.041.025.523	230.167.898.802
Doanh thu thi công công trình xây dựng	82.198.729.459	53.139.120.627
Doanh thu gia công sản phẩm cơ khí	63.442.727	1.182.753.636
Doanh thu cho thuê thiết bị	1.033.772.876	432.465.906
Doanh thu kinh doanh bất động sản	43.952.453.844	93.798.633.987
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.219.989.666	-
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(84.600.000)
Doanh thu thuần	423.590.645.373	380.769.063.412

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	2.335.897.430	396.451.905
Giá vốn bán bê tông	224.052.351.704	166.356.214.020
Giá vốn thi công công trình xây dựng	73.099.853.589	46.501.191.618
Giá vốn gia công sản phẩm cơ khí	50.638.936	773.672.078
Giá vốn cho thuê thiết bị	849.863.852	225.385.881
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.493.634.102	79.767.744.949
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.827.735.551	-
Cộng	308.709.975.164	294.020.660.451

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.846.246.406	2.010.918.049
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.735.255	697.432
Cộng	4.852.981.661	2.011.615.481

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí lãi vay	2.933.409.961	2.563.681.350
Cộng	2.933.409.961	2.563.681.350

5. Chi phí bán hàng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí nhân viên	5.142.841.618	5.025.453.334
Chi phí vật liệu bao bì	8.920.399.247	6.012.534.668
Chi phí dụng cụ bán hàng	1.081.818	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.073.132.572	2.756.700.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.215.445.405	12.194.864.067
Chi phí bằng tiền khác	1.518.202.945	3.768.375.038
Cộng	31.871.103.605	29.757.927.500
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí nhân viên quản lý	8.728.444.906	8.186.794.253
Chi phí vật liệu quản lý	406.962.466	359.337.664
Chi phí đồ dùng văn phòng	366.375.732	411.448.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.436.643	544.686.120
Thuế, phí và lệ phí	666.910.801	399.028.780
Chi phí dự phòng	4.654.837.399	447.845.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.679.203	353.084.525
Chi phí bằng tiền khác	3.927.375.911	3.360.964.666
Cộng	19.749.023.061	14.063.190.249
7. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi thanh lý tài sản	-	112.218.185
Thu nhập từ cho thuê	-	550.000.000
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	234.695.297	322.421.288
Thu nhập khác	100.248.044	89.700.059
Cộng	334.943.341	1.074.339.532
8. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	1.172.919.308	515.160.817
Lỗ thanh lý tài sản	6.252.727	11.660.071
Chi phí cho thuê	-	288.159.589
Chi tiền phạt	36.440.943	370.668.036
Chi phí dự án ngừng thi công	-	289.934.314
Chi phí khác	127.531.560	214.621.080
Cộng	1.343.144.538	1.690.203.907

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.311.579.989	5.276.891.339
Cộng	11.311.579.989	5.276.891.339

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017). Năm 2017 thuộc năm thứ 7 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất áp dụng là 7,5% (giảm 50% của thuế suất 15%).
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án hoạt động kinh doanh (năm 2017). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2017 là năm thứ 1 CN Bê tông Tân Phước được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế	52.771.470.648	37.441.843.406
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.166.288.239)	(2.234.026.477)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.605.182.409	35.207.816.929
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.999.907	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.134	3.521



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.605.182.409	35.207.816.929
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	49.605.182.409	35.207.816.929
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.999.907	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	11.999.907	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.134	3.521

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Testco

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong 6 tháng năm 2017, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

	6 tháng 2017	6 tháng 2016
Thuê thí nghiệm	487.302.909	500.762.255
Nhận cổ tức	26.000.000	18.200.000

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 31/12/2016
Phải trả về mua hàng hóa	157.953.700	140.143.300
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

*** Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có số dư với thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số dư 30/6/2017	Số dư 31/12/2016
Người mua trả tiền trước	-	2.418.381.000
Phải thu khách hàng	137.529.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lương, thưởng và phụ cấp	4.130.768.514	2.995.389.991
Cộng	4.130.768.514	2.995.389.991

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 6 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh bất động sản và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 6 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 6 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi và bê tông đúc sẵn. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty con của Công ty.
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính của Công ty, Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO, Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (Công ty con của Công ty).
- Bộ phận sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí: Chủ yếu sản xuất, gia công cửa cổng cho công trình thủy lợi. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO.
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp thi công cơ giới, Xí nghiệp trực thuộc Công ty

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sắt phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Số đầu năm										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	8.497.446.036	357.180.829.931	553.628.686.265	5.051.379.000	6.898.826.001	46.190.690.658		977.447.857.891	(283.921.465.347)	693.526.392.544
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản	8.497.446.036	357.180.829.931	553.628.686.265	5.051.379.000	6.898.826.001	46.190.690.658	-	977.447.857.891	(283.921.465.347)	693.526.392.544
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	2.915.921.230	259.375.039.876	193.760.745.178	1.067.462.098	3.398.826.001	82.315.025.918		542.833.020.301	(124.945.895.002)	417.887.125.299
Nợ phải trả không phân bổ										
Tổng nợ phải trả	2.915.921.230	259.375.039.876	193.760.745.178	1.067.462.098	3.398.826.001	82.315.025.918	-	542.833.020.301	(124.945.895.002)	417.887.125.299
Số tại ngày 30/6/2017										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	15.271.265.313	417.337.362.490	268.572.714.938	4.468.205.657	7.809.302.636	134.300.407.709		847.759.258.743	(93.143.439.445)	754.615.819.298
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	213.729.871.623	213.729.871.623	(213.469.871.623)	260.000.000
Tổng tài sản	15.271.265.313	417.337.362.490	268.572.714.938	4.468.205.657	7.809.302.636	134.300.407.709	213.729.871.623	1.061.489.130.366	(306.613.311.068)	754.875.819.298
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	3.848.559.466	345.337.362.490	140.284.321.608	909.802.741	4.309.302.636	138.866.964.155		633.556.313.096	(172.884.702.293)	460.671.610.803
Nợ phải trả không phân bổ							12.251.308.566	12.251.308.566		12.251.308.566
Tổng nợ phải trả	3.848.559.466	345.337.362.490	140.284.321.608	909.802.741	4.309.302.636	138.866.964.155	12.251.308.566	645.807.621.662	(172.884.702.293)	472.922.919.369

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

6 tháng đầu năm 2017	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bộ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.453.313.408	314.148.395.770	153.214.535.536	3.834.104.715	11.801.649.958	43.952.453.844	-	549.404.453.231	(125.813.807.858)	423.590.645.373
Giá vốn hàng bán	(19.261.371.539)	(247.526.094.980)	(146.438.424.030)	(3.351.626.699)	(10.649.116.328)	(6.493.634.102)	-	(433.720.267.678)	125.010.292.514	(308.709.975.164)
Chi phí bán hàng	(1.936.438.888)	(29.448.102.225)	-	-	-	(486.562.492)	-	(31.871.103.605)	-	(31.871.103.605)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(347.304.922)	(6.419.658.926)	(10.970.852.206)	(301.475.810)	(503.240.680)	(1.206.490.517)	-	(19.749.023.061)	-	(19.749.023.061)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	908.198.059	30.754.539.639	(4.194.740.700)	181.002.206	649.292.950	35.765.766.733	-	64.064.058.887	(803.515.344)	63.260.543.543
Doanh thu hoạt động tài chính	453.130	2.661.440.145	6.338.621.161	195.955	897.485	375.502	28.774.500.053	37.776.483.431	(32.923.501.770)	4.852.981.661
Chi phí tài chính	(173.247.692)	(2.372.643.674)	(472.580.708)	-	-	-	(206.916.563)	(3.225.388.637)	291.978.676	(2.933.409.961)
Thu nhập khác	-	-	238.623.285	-	1	96.320.055	-	334.943.341	-	334.943.341
Chi phí khác Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(190.577)	(24.314.016)	(1.308.189.883)	-	(6.004.725)	(4.445.337)	-	(1.343.144.538)	-	(1.343.144.538)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	735.212.920	31.019.022.094	601.733.155	181.198.161	644.185.711	35.858.016.953	28.567.583.490	97.606.952.484	(33.420.126.372)	64.186.826.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(1.423.403.158)	(686.702.003)	-	(130.037.142)	(9.071.437.686)	-	(11.311.579.989)	-	(11.311.579.989)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(546.290.766)	-	-	(206.380.763)	-	(752.671.529)	161.086.184	(591.585.345)
Lợi nhuận sau thuế	735.212.920	29.595.618.936	(631.259.614)	181.198.161	514.148.569	26.580.198.504	28.567.583.490	85.542.700.966	(33.259.040.188)	52.283.660.777

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 tháng đầu năm 2016	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Doanh thu thuần bộ phận	12.855.510.436	246.753.632.668	93.443.754.803	3.059.590.056	7.510.288.480	93.798.633.987	-	457.421.410.430	(76.652.347.018)	380.769.063.412
Giá vốn bộ phận	(11.026.539.442)	(182.001.501.515)	(85.448.742.526)	(3.055.839.599)	(6.287.562.853)	(79.767.744.949)	-	(367.587.930.884)	73.567.270.433	(294.020.660.451)
Chi phí bán hàng	(2.609.172.497)	(26.574.660.323)	-	-	-	(574.094.680)	-	(29.757.927.500)	-	(29.757.927.500)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(297.682.610)	(3.945.351.470)	(6.627.182.890)	(331.253.244)	(527.707.023)	(2.334.013.012)	-	(14.063.190.249)	-	(14.063.190.249)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(1.077.884.113)	34.232.119.360	1.367.829.387	(327.502.787)	695.018.604	11.122.781.346	-	46.012.361.797	(3.085.076.585)	42.927.285.212
Doanh thu hoạt động tài chính	-	715.331.606	1.292.842.352	526.215	2.435.094	480.214	32.841.767.684	34.853.383.165	(32.841.767.684)	2.011.615.481
Chi phí tài chính	(125.945.718)	(1.588.692.878)	(1.046.198.730)	-	(46.666.667)	-	-	(2.807.503.993)	243.822.643	(2.563.681.350)
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	2.981.859	2.981.859
Thu nhập khác	-	154.786	1.330.184.714	200.000	98.254.220	-	-	1.428.793.720	(354.454.188)	1.074.339.532
Chi phí khác	-	(26.725.541)	(1.977.813.646)	-	(4.127)	-	-	(2.004.543.314)	314.339.407	(1.690.203.907)
Lợi nhuận trước thuế	(1.203.829.831)	33.332.187.333	966.844.077	(326.776.572)	749.037.124	11.123.261.560	32.841.767.684	77.482.491.375	(35.720.154.548)	41.762.336.827
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(2.602.395.020)	(441.179.323)	-	-	(2.233.316.996)	-	(5.276.891.339)	-	(5.276.891.339)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(127.901.510)	-	-	-	224.638.802	261.243.398	357.980.690	276.105.102	634.085.792
Lợi nhuận sau thuế	(1.203.829.831)	30.601.890.803	525.664.755	(326.776.572)	749.037.124	9.114.583.366	33.103.011.082	72.563.580.726	(35.442.326.526)	37.119.531.280

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Các chỉ tiêu tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Các khoản vay	184.370.190.341	140.896.561.852
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(106.063.295.939)</u>	<u>(101.890.778.581)</u>
Nợ thuần	78.306.894.402	39.005.783.271
Vốn chủ sở hữu	<u>277.104.433.925</u>	<u>270.302.991.370</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>28%</u>	<u>14%</u>

Các loại công cụ tài chính

	<u>30/6/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.063.295.939	106.063.295.939	101.890.778.581	101.890.778.581
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64.137.906.867	64.137.906.867	93.662.588.005	93.662.588.005
Phải thu của khách hàng	158.119.402.921	132.769.659.774	145.695.765.377	124.725.484.437
Phải thu khác	5.987.954.386	5.722.285.533	15.677.707.247	15.667.207.247
Cộng	<u>334.308.560.113</u>	<u>308.693.148.113</u>	<u>356.926.839.210</u>	<u>335.946.058.270</u>
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	119.744.233.719	119.744.233.719	115.742.514.949	115.742.514.949
Chi phí phải trả	46.581.494.339	46.581.494.339	61.818.841.427	61.818.841.427
Phải trả khác	4.553.502.823	4.553.502.823	2.503.621.268	2.503.621.268
Các khoản vay	<u>184.370.190.341</u>	<u>184.370.190.341</u>	<u>140.896.561.852</u>	<u>140.896.561.852</u>
Cộng	<u>355.249.421.222</u>	<u>355.249.421.222</u>	<u>320.961.539.496</u>	<u>320.961.539.496</u>

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công cụ nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
30/6/2017				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.063.295.939	-	-	106.063.295.939
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35.497.351.867	28.640.555.000	-	64.137.906.867
Phải thu của khách hàng	132.104.587.421	-	-	132.104.587.421
Phải thu khác	5.858.944.386	129.010.000	-	5.987.954.386
Cộng	279.524.179.613	28.769.565.000	-	308.293.744.613
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	119.744.233.719	-	-	119.744.233.719
Chi phí phải trả	46.581.494.339	-	-	46.581.494.339
Phải trả khác	4.553.502.823	-	-	4.553.502.823
Các khoản vay	117.976.703.999	66.393.486.342	-	184.370.190.341
Cộng	288.855.934.880	66.393.486.342	-	355.249.421.222
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.331.755.267)	(37.623.921.342)	-	(46.955.676.609)
31/12/2016				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.890.778.581	-	-	101.890.778.581
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.562.588.005	54.100.000.000	-	93.662.588.005
Phải thu của khách hàng	145.695.765.377	-	-	145.695.765.377
Phải thu khác	15.548.697.247	129.010.000	-	15.677.707.247
Cộng	302.697.829.210	54.229.010.000	-	356.926.839.210
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	115.742.514.949	-	-	115.742.514.949
Chi phí phải trả	61.818.841.427	-	-	61.818.841.427
Phải trả khác	2.503.621.268	-	-	2.503.621.268
Các khoản vay	85.130.339.354	55.766.222.498	-	140.896.561.852
Cộng	265.195.316.998	55.766.222.498	-	320.961.539.496
Chênh lệch thanh khoản thuần	37.502.512.212	(1.537.212.498)	-	35.965.299.714

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Cam kết thuê

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 322.012.471 đồng. Công ty mẹ đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 90, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.
- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTD ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.
- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.
- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/ m²/ năm.
- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 19/HĐ.TĐ ngày 22 tháng 7 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ticco An Giang với Ủy Ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc thuê 13.290,2 m² đất tại phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, thời hạn thuê là 50 năm bắt đầu từ ngày 26 tháng 6 năm 2008, đơn giá thuê là 2.450 VND/ m²/ năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng thuê đất số 23/HĐ.TĐ ngày 11 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ticcó An Giang với Ủy Ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc thuê 314,2 m² đất tại phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, thời hạn thuê là 50 năm bắt đầu từ ngày 31 tháng 7 năm 2008. Đơn giá thuê là 42.000 VND/ m²/ năm đối với vị trí 1 có diện tích là 243 m² và là 25.200 VND/m²/năm đối với vị trí 2 có diện tích là 71,2 m².

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016; một số chỉ tiêu được tính toán và phân loại lại cho phù hợp.

Người lập biểu

LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng

LÊ MỸ PHƯỢNG

Tiền Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2017
Tổng Giám đốc

TRẦN HOÀNG HUÂN
